

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-25
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Sở Giao dịch”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Sở Giao dịch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

SỞ GIAO DỊCH

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Sở Giao dịch là Công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên.

Sở Giao dịch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Sở Giao dịch TNHH Một thành viên do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 07/01/2008, tên giao dịch quốc tế Hochiminh Stock Exchange, viết tắt là HoSE.

Trụ sở của Sở Giao dịch được đặt tại: 16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hải Trà	Thành viên phụ trách HĐQT
Ông Nguyễn Vũ Quang Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Thành viên
Bà Ngô Việt Hoàng Giao	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Sở Giao dịch trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Bà Ngô Hoàng Việt Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trầm Tuấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đậu Khắc Trình	Trưởng ban
Ông Huỳnh Đăng Khoa	Thành viên
Ông Lê Thị Mai Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Sở Giao dịch.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Sở Giao dịch trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Sở Giao dịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Sở Giao dịch sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Sở Giao dịch, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Sở Giao dịch và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Sở Giao dịch tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Số: 010319.003/BTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 25 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Sở Giao dịch theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Sở Giao dịch có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trích quỹ lương năm 2018 theo quy định và đã báo cáo Bộ tài chính về quỹ tiền lương thực hiện năm 2018. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Sở Giao dịch vẫn chưa nhận được quyết định phê duyệt quỹ lương năm 2018, vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính này có thể thay đổi tùy theo kết quả phê duyệt quỹ lương của Bộ tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.071.697.340.978	859.272.570.965
110	I. Tiền	3	227.829.020.187	125.125.309.784
111	1. Tiền		227.829.020.187	125.125.309.784
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		762.893.075.896	563.293.768.248
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	762.893.075.896	563.293.768.248
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		77.609.031.421	170.290.486.933
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	57.372.271.627	144.820.716.577
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.145.664.700	1.012.807.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.246.065.644	24.607.266.439
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(154.970.550)	(150.303.883)
140	IV. Hàng tồn kho	9	715.670.000	563.006.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.650.543.474	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.650.543.474	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		843.767.036.715	763.659.256.798
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.000.000	13.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	13.000.000	13.000.000
220	II. Tài sản cố định		603.477.996.693	646.838.864.487
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	511.475.886.843	554.814.598.437
222	- Nguyên giá		740.864.696.361	738.670.413.721
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(229.388.809.518)	(183.855.815.284)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	92.002.109.850	92.024.266.050
228	- Nguyên giá		96.187.010.003	96.187.010.003
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.184.900.153)	(4.162.743.953)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		235.505.032.327	111.816.503.757
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	235.505.032.327	111.816.503.757
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.771.007.695	4.990.888.554
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.771.007.695	4.990.888.554
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.915.464.377.693	1.622.931.827.763


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		395.193.523.354	254.476.153.680
310	I. Nợ ngắn hạn		319.020.445.528	195.368.677.729
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	17.569.694.278	17.208.416.116
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		36.716.204	19.585.175
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.091.741.001	48.608.256.495
314	4. Phải trả người lao động		26.942.858.515	29.908.386.235
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	612.282.672	821.774.135
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	8.284.959.213	7.671.079.647
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	216.404.427.899	74.058.707.644
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.077.765.746	17.072.472.282
330	II. Nợ dài hạn		76.173.077.826	59.107.475.951
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	76.173.077.826	59.107.475.951
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.520.270.854.339	1.368.455.674.083
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.520.270.854.339	1.368.455.674.083
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.236.101.396.473	1.240.206.682.024
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		284.169.457.866	128.248.992.059
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.915.464.377.693	1.622.931.827.763


Nguyễn Thị Mỹ Toàn
Người lập



Nguyễn Tùng Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Vũ Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		934.886.822.587	789.931.370.591
	Trong đó			
02	- Doanh thu dịch vụ giao dịch chứng khoán		814.967.305.915	632.674.547.723
03	- Doanh thu dịch vụ niêm yết		11.918.609.860	10.547.740.202
05	- Doanh thu dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối		1.448.333.333	1.466.666.667
06	- Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ		61.745.778.945	48.487.104.182
07	- Doanh thu khác về hoạt động nghiệp vụ		44.806.794.534	96.755.311.817
08	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
09	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		934.886.822.587	789.931.370.591
10	4. Giá vốn hàng bán		69.226.789.611	62.371.565.380
	Trong đó			
11	- Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán		51.836.291.969	47.106.376.243
12	- Chi phí hoạt động niêm yết		8.371.386.829	7.207.389.668
14	- Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối		-	-
15	- Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ		6.091.535.860	5.696.383.997
16	- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác		2.927.574.953	2.361.415.472
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		865.660.032.976	727.559.805.211
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	44.711.960.768	38.226.351.564
22	7. Chi phí tài chính	22	229.780.177	70.954.710
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	260.719.396.682	231.355.890.957
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		649.422.816.885	534.359.311.108
31	11. Thu nhập khác	24	100.849.091	16.825.454
32	12. Chi phí khác	25	14.842.027	-
40	13. Lợi nhuận khác		86.007.064	16.825.454
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		649.508.823.949	534.376.136.562
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	129.945.357.815	106.879.496.365
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		519.563.466.134	427.496.640.197


Nguyễn Thị Mỹ Toàn
Người lập


Nguyễn Tùng Chí
Kế toán trưởng


Nguyễn Vũ Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu hoạt động nghiệp vụ		1.024.939.109.781	707.048.119.145
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(183.200.681.364)	(58.214.779.566)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(64.503.651.781)	(48.750.834.766)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(152.209.549.564)	(77.794.556.879)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.220.310.783.654	4.507.925.087.597
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.277.465.814.567)	(4.615.779.152.395)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		567.870.196.159	414.433.883.136
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.304.257.650)	(18.575.299.383)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	18.508.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.051.625.924.509)	(1.507.430.500.266)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.852.305.351.572	1.463.838.473.222
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.971.723.748	16.891.288.289
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(154.653.106.839)	(45.257.530.138)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		94.600.000	780.787.498
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(751.085.551)	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(309.653.956.851)	(284.343.391.134)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(310.310.442.402)	(283.562.603.636)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		102.906.646.918	85.613.749.362
60	Tiền đầu năm		125.125.309.784	39.532.879.451
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(202.936.515)	(21.319.029)
70	Tiền cuối năm	3	227.829.020.187	125.125.309.784

Nguyễn Thị Mỹ Toàn
Người lập

Nguyễn Tùng Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Vũ Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Sở Giao dịch”) được chuyển đổi từ Trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Sở Giao dịch là Công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên.

Sở Giao dịch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Sở Giao dịch TNHH Một thành viên do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 07/01/2008, tên giao dịch quốc tế Hochiminh Stock Exchange, viết tắt là HoSE.

Trụ sở của Sở Giao dịch được đặt tại: 16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Sở Giao dịch theo đăng ký là 2.000.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.236.101.396.473 đồng.

Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chủ yếu của Sở giao dịch là:

- Tổ chức thị trường giao dịch cho chứng khoán của các tổ chức phát hành đủ điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật;
- Giám sát các hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán.
- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin, đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Sở Giao dịch theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Sở Giao dịch áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 132/2007/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Sở Giao dịch chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sở Giao dịch đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Sở Giao dịch bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Sở Giao dịch bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Sở Giao dịch và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Sở Giao dịch mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí điện thoại, nước và các khoản chi phí mua vào chưa có hóa đơn ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về phí đầu năm và các khoản phải thu từ dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Thông tư số 219/2015/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

2.15 . Doanh thu

Thu hoạt động nghiệp vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Chi phí hoạt động nghiệp vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Sở Giao dịch bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Sở Giao dịch mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Sở Giao dịch, những nhân sự quản lý chủ chốt của Sở Giao dịch, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Sở Giao dịch.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Sở Giao dịch chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	6.607.290	70.498.849
Tiền gửi ngân hàng	227.822.412.897	125.054.810.935
	<u>227.829.020.187</u>	<u>125.125.309.784</u>

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	762.893.075.896	762.893.075.896	563.293.768.248	563.293.768.248
	762.893.075.896	762.893.075.896	563.293.768.248	563.293.768.248

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	7.124.397.925	12.059.634.716
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	5.048.232.016	8.998.787.777
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	7.668.919.247	4.987.791.466
Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	3.334.584.126	75.486.240.937
Các khoản phải thu khách hàng khác	34.196.138.313	43.288.261.681
	57.372.271.627	144.820.716.577

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thảo Luy	172.349.100	-	-	-
Trung tâm Chính phủ điện tử	820.965.600	-	820.965.600	-
Các công ty khác	152.350.000	-	191.842.200	-
	1.145.664.700	-	1.012.807.800	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	19.243.755.644	-	24.577.236.439	-
Phải thu Kho bạc Nhà nước về dự án Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	-	-	30.030.000	-
Phải thu khác	2.310.000	-	-	-
	19.246.065.644	-	24.607.266.439	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	13.000.000	-	13.000.000	-
	13.000.000	-	13.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam	101.786.000	-	101.786.000	
- Công ty CP Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng	8.333.333	-	8.333.333	-
- Công ty CP Truyền thông và Đầu tư tài chính Việt Nam	16.385.600	-	16.385.600	-
- Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	14.798.950	-	14.798.950	-
- Công ty CP Luyện kim Phú Thịnh	5.000.000	1.500.000	5.000.000	2.500.000
- Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	5.000.000	1.500.000	5.000.000	2.500.000
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang	13.333.333	6.666.666	13.333.333	9.333.333
	164.637.216	9.666.666	164.637.216	14.333.333

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	715.670.000	-	563.006.000	-
	715.670.000	-	563.006.000	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	342.147.083	342.147.083
Chi phí cải tạo nhà B cũ	342.147.083	342.147.083
Mua sắm tài sản cố định	235.162.885.244	111.474.356.674
Thiết bị tin học cho dự án xây dựng Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	216.095.001.044	92.406.472.474
Dự án "Xây dựng hệ thống quản lý thông tin doanh nghiệp - ECM"	19.067.884.200	19.067.884.200
	235.505.032.327	111.816.503.757

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	455.981.147.236	142.036.386.869	5.764.055.072	134.888.824.544	738.670.413.721
- Mua trong năm	-	2.194.070.800	-	3.479.497.540	5.673.568.340
- Điều chỉnh giảm theo kết luận của Thanh tra Chính phủ	(3.448.800.000)	-	-	-	(3.448.800.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.485.700)	-	-	(30.485.700)
Số dư cuối năm	452.532.347.236	144.199.971.969	5.764.055.072	138.368.322.084	740.864.696.361
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	76.529.773.202	56.020.614.606	3.900.698.980	47.404.728.496	183.855.815.284
- Khấu hao trong năm	19.452.833.364	12.049.689.431	782.946.917	13.784.784.417	46.070.254.129
- Điều chỉnh giảm theo kết luận của Thanh tra Chính phủ	(506.774.195)	-	-	-	(506.774.195)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.485.700)	-	-	(30.485.700)
Số dư cuối năm	95.475.832.371	68.039.818.337	4.683.645.897	61.189.512.913	229.388.809.518
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	379.451.374.034	86.015.772.263	1.863.356.092	87.484.096.048	554.814.598.437
Tại ngày cuối năm	357.056.514.865	76.160.153.632	1.080.409.175	77.178.809.171	511.475.886.843

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.701.148.108 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	91.981.800.000	4.205.210.003	96.187.010.003
Số dư cuối năm	91.981.800.000	4.205.210.003	96.187.010.003
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.162.743.953	4.162.743.953
- Khấu hao trong năm	-	22.156.200	22.156.200
Số dư cuối năm	-	4.184.900.153	4.184.900.153
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	91.981.800.000	42.466.050	92.024.266.050
Tại ngày cuối năm	91.981.800.000	20.309.850	92.002.109.850

Trong đó

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.138.741.403 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí cho hệ thống giao dịch trực tuyến	2.650.543.474	-
	2.650.543.474	-
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.480.314.693	1.948.337.087
Chi phí cho hệ thống giao dịch trực tuyến	2.740.287.459	2.452.663.230
Chi phí bảo hiểm tài sản	317.868.240	353.376.822
Chi phí trả trước dài hạn khác	232.537.303	236.511.415
	4.771.007.695	4.990.888.554

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	12.774.984.800	12.774.984.800	12.792.804.800	12.792.804.800
Công ty Cổ phần BÊ TÔNG 6		-	318.650.000	318.650.000
Phải trả các đối tượng khác	4.794.709.478	4.794.709.478	4.096.961.316	4.096.961.316
	17.569.694.278	17.569.694.278	17.208.416.116	17.208.416.116

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	367.333.853	3.025.250.450	3.035.760.702	-	356.823.601
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	47.647.362.939	130.023.509.738	152.209.549.564	-	25.461.323.113
Thuế Thu nhập cá nhân	-	300.647.963	9.982.317.151	7.479.769.013	-	2.803.196.101
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	41.012.496	41.012.496	-	-
Các loại thuế khác	-	292.911.740	7.397.912.168	7.220.425.722	-	470.398.186
	-	48.608.256.495	150.470.002.003	169.986.517.497	-	29.091.741.001

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí in ấn, quảng cáo	203.060.000	484.360.800
Chi phí viễn thông, điện, nước	276.340.179	148.357.888
Chi phí phải trả khác	132.882.493	189.055.447
	612.282.672	821.774.135

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả cho các tổ chức phát hành	124.445.763.611	6.599.953.650
Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp về ngân sách	65.731.311.062	28.746.518.296
Phải trả các thành viên về phí đại lý đầu giá	323.733.961	680.046.412
Phải trả UBCKNN về phí Giám sát hoạt động chứng khoán	25.503.788.877	37.797.563.681
Các khoản phải trả, phải nộp khác	399.830.388	234.625.605
	216.404.427.899	74.058.707.644

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.942.180.950	4.074.541.860
Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch	71.230.896.876	55.032.934.091
	76.173.077.826	59.107.475.951

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu nhận trước của dịch vụ cung cấp thông tin, cơ sở hạ tầng và công kết nối đường truyền	8.284.959.213	7.671.079.647
	8.284.959.213	7.671.079.647

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng (Đã điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	951.482.174.287	287.943.720.239	-	1.239.425.894.526
Tăng vốn trong năm trước	288.724.507.737	(287.943.720.239)	-	780.787.498
Lãi trong năm trước	-	-	427.496.640.197	427.496.640.197
Chuyển lợi nhuận nộp Ngân sách	-	-	(283.986.018.083)	(283.986.018.083)
Trích lập quỹ Đầu tư Phát triển	-	128.248.992.059	(128.248.992.059)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(15.261.630.055)	(15.261.630.055)
Số dư cuối năm trước	1.240.206.682.024	128.248.992.059	-	1.368.455.674.083

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng (Đã điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	1.240.206.682.024	128.248.992.059	-	1.368.455.674.083
Tăng vốn năm nay	94.600.000	-	-	94.600.000
Giảm vốn năm nay	(4.199.885.551)	-	-	(4.199.885.551)
Lãi trong năm nay	-	-	519.563.466.134	519.563.466.134
Trích lập quỹ Đầu tư Phát triển	-	155.869.039.840	(155.869.039.840)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17.328.750.000)	(17.328.750.000)
LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN	-	-	(346.365.676.294)	(346.365.676.294)
LNST tăng theo Thanh tra Chính phủ (*)	-	-	380.318.195	380.318.195
LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN (*)	-	-	(211.516.390)	(211.516.390)
Trích lập quỹ Đầu tư Phát triển (*)	-	51.425.967	(51.425.967)	-
Nộp bổ sung thuế TNDN (*)	-	-	(117.375.838)	(117.375.838)
Số dư cuối năm nay	1.236.101.396.473	284.169.457.866	-	1.520.270.854.339

(*) Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra Chính phủ số 293/KL-TTCTP ngày 14/11/2018.

Theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Sở giao dịch công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	519.563.466.134
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	155.869.039.840
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,34	17.328.750.000
LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN	66,66	346.365.676.294

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Vốn góp của Nhà nước	100	1.236.101.396.473	100	1.240.206.682.024
	100	1.236.101.396.473	100	1.240.206.682.024

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.236.101.396.473	1.240.206.682.024
- Vốn góp đầu năm	1.240.206.682.024	951.482.174.287
- Vốn góp tăng trong năm	94.600.000	288.724.507.737
- Vốn góp giảm trong năm	(4.199.885.551)	-
- Vốn góp cuối năm	1.236.101.396.473	1.240.206.682.024

d) Các quỹ Sở Giao dịch		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		284.169.457.866	128.248.992.059
		284.169.457.866	128.248.992.059
20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Ngoại tệ các loại			
	Ký hiệu	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ	USD	1.359.441,19	997.554,82
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Lãi tiền gửi		43.916.977.664	38.219.452.458
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		794.983.104	6.899.106
		44.711.960.768	38.226.351.564
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		26.657.079	49.447.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		203.123.098	21.507.505
		229.780.177	70.954.710
23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
		Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.808.398.435	2.601.133.599
Chi phí công cụ, đồ dùng		1.319.127.346	3.785.904.540
Chi phí nhân công		42.280.970.806	38.198.910.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định		33.668.833.183	33.666.432.692
Thuế, phí, lệ phí		88.368.496	72.797.496
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		4.666.667	36.535.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài		21.099.687.137	19.679.152.842
Chi phí khác bằng tiền		160.449.344.612	133.315.023.659
<i>Trong đó</i>			
- Phí Giám sát hoạt động chứng khoán phải nộp UBCKNN		124.398.426.818	101.440.832.051
- Trích quỹ bồi thường thiệt hại thành viên giao dịch		16.197.962.785	12.547.824.288
		260.719.396.682	231.355.890.957
24 . THU NHẬP KHÁC			
		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản		38.479.091	16.825.454
Thu nhập khác		62.370.000	-
		100.849.091	16.825.454

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	14.842.027	-
	14.842.027	-

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	649.508.823.949	534.376.136.562
Các khoản điều chỉnh tăng	217.965.125	21.345.263
Thu nhập tính thuế TNDN	649.726.789.074	534.397.481.825
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	129.945.357.815	106.879.496.365
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	78.151.923	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	47.647.362.939	18.562.423.453
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(152.209.549.564)	(77.794.556.879)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	25.461.323.113	47.647.362.939

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Sở Giao dịch bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	227.829.020.187	-	125.125.309.784	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.631.337.271	(154.970.550)	169.440.983.016	(150.303.883)
Các khoản cho vay	762.893.075.896	-	563.293.768.248	-
	1.067.353.433.354	(154.970.550)	857.860.061.048	(150.303.883)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			310.147.200.003	150.374.599.711
Chi phí phải trả			612.282.672	821.774.135
			310.759.482.675	151.196.373.846

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Sở Giao dịch bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Sở Giao dịch đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Sở Giao dịch chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Sở Giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Sở Giao dịch có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Sở Giao dịch quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Sở Giao dịch.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Sở Giao dịch. Sở Giao dịch có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	227.829.020.187	-	-	227.829.020.187
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.463.366.721	13.000.000	-	76.476.366.721
Các khoản cho vay	762.893.075.896	-	-	762.893.075.896
	1.067.185.462.804	13.000.000	-	1.067.198.462.804
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	125.125.309.784	-	-	125.125.309.784
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.277.679.133	13.000.000	-	169.290.679.133
Các khoản cho vay	563.293.768.248	-	-	563.293.768.248
	857.696.757.165	13.000.000	-	857.709.757.165

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Sở Giao dịch gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Sở Giao dịch chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	233.974.122.177	76.173.077.826	-	310.147.200.003
Chi phí phải trả	612.282.672	-	-	612.282.672
	234.586.404.849	76.173.077.826	-	310.759.482.675
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	91.267.123.760	59.107.475.951	-	150.374.599.711
Chi phí phải trả	821.774.135	-	-	821.774.135
	92.088.897.895	59.107.475.951	-	151.196.373.846

Sở Giao dịch cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Sở Giao dịch có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Người quản lý và Ban kiểm soát	6.715.169.499	5.820.017.171

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với công văn 4930/BTC-TCNH ngày 27/04/2018 của Bộ Tài Chính về việc quyết toán quỹ lương 2017 của HoSE, cụ thể như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	48.608.256.495	48.490.456.495
Phải trả người lao động	314	29.908.386.235	30.497.386.235
Phải trả ngắn hạn khác	319	74.058.707.644	73.644.867.644
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17.072.472.282	17.156.472.282
Quỹ đầu tư phát triển	418	128.248.992.059	128.107.632.059

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	231.355.890.957	231.944.890.957
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	106.879.496.365	106.761.696.365
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	427.496.640.197	427.025.440.197



Nguyễn Thị Mỹ Toàn
Người lập



Nguyễn Tùng Chi
Kế toán trưởng




Nguyễn Vũ Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019